

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) và các công ty con là một tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sữa, các sản phẩm từ sữa, thực phẩm và đồ uống. Tập đoàn có nhiều công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc trong và ngoài nước. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản dự phòng (mục 15 theo VAS 21).
- Các khoản dự trữ (mục 18 theo VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (mục 16 theo VAS 21) - mục này có thể đã được gộp vào "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" nhưng cần làm rõ hơn.

• Bất thường:

- Có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" (mục 429). Theo VAS 21, phần này nên được trình bày riêng biệt trong phần Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu, sau mục "Các khoản dự phòng" và trước mục "Vốn góp".
- Có mục "Các khoản phải thu dài hạn" (mục 210) trong khi VAS 21 chỉ quy định "Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác" chung cho ngắn hạn. Cần xem xét bản chất của các khoản này để xác định tính phù hợp.
- Có mục "Bất động sản đầu tư" (mục 230) trong khi VAS 21 không quy định mục này. Cần xem xét bản chất của các khoản này để xác định tính phù hợp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Lợi nhuận thuần trong kỳ (mục 17 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu" (mục 12 theo VAS 21). Tuy nhiên, có mục "Lãi chia từ công ty liên kết, liên doanh" (mục 24), có thể đây là cách trình bày khác của mục 12. Cần xem xét bản chất của khoản mục này để xác định tính phù hợp.
- Không có mục "Thuế thu nhập doanh nghiệp" (mục 14 theo VAS 21) mà thay vào đó là "Chi phí thuế TNDN hiện hành" và "Chi phí thuế TNDN hoãn

"lại". Về bản chất là tương đương, tuy nhiên cần đảm bảo phù hợp với quy định về trình bày.

- Không có mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế" (mục 16 theo VAS 21). Tuy nhiên, có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" (mục 62), có thể đây là cách trình bày khác của mục 16. Cần xem xét bản chất của khoản mục này để xác định tính phù hợp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả chiếm 35.45% (19.595 tỷ VND) và vốn chủ sở hữu chiếm 64.55% (35.687 tỷ VND) tổng nguồn vốn tại 30/06/2025. So với đầu năm, tỷ lệ này không có sự thay đổi đáng kể. Điều này cho thấy doanh nghiệp chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu để tài trợ cho hoạt động.
- **Nợ phải trả:** Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong nợ phải trả (19.191 tỷ VND so với 405 tỷ VND nợ dài hạn). Điều này cho thấy doanh nghiệp có các nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn lớn.
- **So sánh biến động:**
 - Tổng nợ phải trả tăng từ 18.875 tỷ VND lên 19.596 tỷ VND (tăng khoảng 3.8%).
 - Nợ ngắn hạn tăng từ 18.460 tỷ VND lên 19.191 tỷ VND (tăng khoảng 3.9%).
 - Nợ dài hạn giảm nhẹ từ 415 tỷ VND xuống 405 tỷ VND (giảm khoảng 2.4%).
 - Vốn chủ sở hữu giảm nhẹ từ 36.174 tỷ VND xuống 35.687 tỷ VND (giảm khoảng 1.3%).
 - Quỹ đầu tư phát triển giảm mạnh từ 7.079 tỷ VND xuống 78 tỷ VND.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng mạnh từ 3.471 tỷ VND lên 9.621 tỷ VND.

Phần Tài Sản:

- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng tài sản (38.255 tỷ VND so với 17.028 tỷ VND tài sản dài hạn). Điều này cho thấy doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn.
- **Tài sản ngắn hạn:** Chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (22.249 tỷ VND), hàng tồn kho (7.048 tỷ VND) và các khoản phải thu ngắn hạn (6.147 tỷ VND).

- **Tài sản dài hạn:** Chủ yếu là tài sản cố định (12.785 tỷ VND).
- **So sánh biến động:**
 - Tổng tài sản tăng nhẹ từ 55.049 tỷ VND lên 55.283 tỷ VND (tăng khoảng 0.4%).
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 37.554 tỷ VND lên 38.255 tỷ VND (tăng khoảng 1.9%).
 - Tài sản dài hạn giảm từ 17.495 tỷ VND xuống 17.028 tỷ VND (giảm khoảng 2.7%).
 - Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm từ 23.260 tỷ VND xuống 22.249 tỷ VND (giảm khoảng 4.3%).
 - Hàng tồn kho tăng mạnh từ 5.687 tỷ VND lên 7.048 tỷ VND (tăng khoảng 23.9%).
 - Các khoản phải thu ngắn hạn giảm nhẹ từ 6.234 tỷ VND xuống 6.147 tỷ VND (giảm khoảng 1.4%).
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm mạnh từ 1.373 tỷ VND xuống 813 tỷ VND (giảm khoảng 40.8%).

Đánh giá chung:

- Doanh nghiệp có cơ cấu tài chính ổn định với vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn.
- Khả năng thanh toán ngắn hạn có thể chịu áp lực do nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong nợ phải trả.
- Hàng tồn kho tăng mạnh có thể là dấu hiệu của việc sản xuất tăng hoặc tiêu thụ chậm. Cần theo dõi thêm để đánh giá tác động đến dòng tiền và hiệu quả kinh doanh.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm mạnh có thể do doanh nghiệp thu hồi vốn để tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi hoặc do đánh giá lại các khoản đầu tư.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng mạnh cho thấy doanh nghiệp đang tích lũy lợi nhuận, có thể sử dụng cho các hoạt động đầu tư hoặc chia cổ tức trong tương lai.
- Cần chú ý đến các khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) và phải trả cho nhà cung cấp (tài khoản 331) để đảm bảo quản lý dòng tiền hiệu quả.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:**
 - Quý 2/2025: 16.724.597.479.554 VND, tăng nhẹ so với 16.655.787.772.473 VND của quý 2/2024.

- 6 tháng đầu năm 2025: 29.659.102.812.410 VND, giảm so với 30.768.199.089.531 VND của 6 tháng đầu năm 2024.
- *Nhận định:* Doanh thu thuần có sự biến động không đồng nhất giữa quý và 6 tháng đầu năm, cho thấy sự thay đổi trong hiệu quả kinh doanh theo thời gian.

- **Giá vốn hàng bán:**

- Quý 2/2025: 9.702.919.554.414 VND, tăng so với 9.588.268.993.189 VND của quý 2/2024.
- 6 tháng đầu năm 2025: 17.426.942.447.391 VND, giảm so với 17.789.158.865.682 VND của 6 tháng đầu năm 2024.
- *Nhận định:* Tương tự doanh thu thuần, giá vốn hàng bán cũng có sự biến động không đồng nhất, có thể do thay đổi trong chi phí sản xuất hoặc cấu sản phẩm.

- **Lợi nhuận gộp:**

- Quý 2/2025: 7.021.677.925.140 VND, giảm so với 7.067.518.779.284 VND của quý 2/2024.
- 6 tháng đầu năm 2025: 12.232.160.365.019 VND, giảm so với 12.979.040.223.849 VND của 6 tháng đầu năm 2024.
- *Nhận định:* Lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước, cho thấy áp lực lên hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:**

- Quý 2/2025: 3.118.598.303.706 VND, giảm so với 3.325.773.210.703 VND của quý 2/2024.
- 6 tháng đầu năm 2025: 5.069.155.020.387 VND, giảm so với 6.041.310.295.976 VND của 6 tháng đầu năm 2024.
- *Nhận định:* Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm đáng kể, cho thấy các yếu tố như chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận.

- **Lợi nhuận sau thuế:**

- Quý 2/2025: 2.488.584.680.280 VND, giảm so với 2.695.965.221.114 VND của quý 2/2024.
- 6 tháng đầu năm 2025: 4.075.857.948.334 VND, giảm so với 4.902.948.590.703 VND của 6 tháng đầu năm 2024.
- *Nhận định:* Lợi nhuận sau thuế giảm, phản ánh sự suy giảm trong hiệu quả hoạt động kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp.

- **Tổng quan:**

- Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán có sự biến động nhẹ, nhưng lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đối mặt với áp lực về chi phí và hiệu quả hoạt động. Cần xem xét kỹ hơn

các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các hoạt động tài chính khác để có cái nhìn toàn diện hơn về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm từ 4.225 tỷ VND (2024) xuống 3.772 tỷ VND (2025), tương ứng mức giảm khoảng 10.7%.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm từ 6.014 tỷ VND xuống 5.047 tỷ VND, giảm khoảng 16.1%.
- Các điều chỉnh đáng chú ý:
 - Khấu hao và phân bổ tăng nhẹ từ 1.028 tỷ VND lên 1.033 tỷ VND.
 - Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác không thay đổi đáng kể, duy trì ở mức âm khoảng 650 tỷ VND.
 - Chi phí lãi vay tăng từ 150 tỷ VND lên 160 tỷ VND.
- Các biến động vốn lưu động ảnh hưởng lớn đến dòng tiền:
 - Biến động hàng tồn kho tăng mạnh từ âm 625 tỷ VND lên âm 1.601 tỷ VND, cho thấy sự gia tăng đáng kể trong đầu tư vào hàng tồn kho.
 - Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác chuyển từ âm 164 tỷ VND sang dương 939 tỷ VND, cho thấy sự cải thiện trong quản lý nợ phải trả.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp giảm từ 219 tỷ VND xuống 136 tỷ VND.
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh giảm từ 1.231 tỷ VND xuống 938 tỷ VND.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư chuyển từ âm 3.211 tỷ VND (2024) sang dương 1.228 tỷ VND (2025).
- Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác giảm từ 968 tỷ VND xuống 838 tỷ VND.
- Đáng chú ý, năm 2025 có khoản tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn là 1.611 tỷ VND, trong khi năm 2024 có khoản tiền chi gửi có kỳ hạn là 2.852 tỷ VND.
- Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức giảm từ 556 tỷ VND xuống 403 tỷ VND.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm, tăng từ 2.739 tỷ VND (2024) lên 4.736 tỷ VND (2025).
- Tiền thu từ đi vay tăng từ 7.871 tỷ VND lên 9.848 tỷ VND.
- Tiền chi trả nợ gốc vay tăng từ 8.370 tỷ VND lên 9.339 tỷ VND.

- Tiền chi trả cổ tức tăng đáng kể từ 2.963 tỷ VND lên 5.252 tỷ VND.

Tổng quan:

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ dương 264 tỷ VND so với âm 1.725 tỷ VND năm trước.
- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ tăng từ 1.198 tỷ VND lên 2.498 tỷ VND.

Nhận định:

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm nhẹ, chủ yếu do lợi nhuận trước thuế giảm và biến động hàng tồn kho tăng. Tuy nhiên, dòng tiền từ hoạt động đầu tư cải thiện đáng kể nhờ tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn. Hoạt động tài chính tiếp tục ghi nhận dòng tiền âm do chi trả cổ tức tăng mạnh. Nhìn chung, doanh nghiệp vẫn duy trì được lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức cao.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Dưới đây là các chỉ số tài chính được tính toán từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) kết thúc ngày 30/06/2025.

Lưu ý: Các chỉ số được tính toán dựa trên dữ liệu có sẵn trong báo cáo. Một số chỉ số không thể tính được do thiếu thông tin (ví dụ: giá thị trường cổ phiếu để tính P/E, P/B). Các giá trị bình quân được tính bằng trung bình cộng của giá trị đầu kỳ và cuối kỳ.

1. Chỉ số thanh khoản

Chỉ số	Công thức	30/06/2025	Ý nghĩa
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	$38.255.091.705.279 / 19.190.691.020.760 = 1.99$	Khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	$(38.255.091.705.279 - 7.047.730.548.255) / 19.190.691.020.760 = 1.63$	Loại trừ hàng tồn kho, vẫn cho thấy khả năng thanh toán tốt.
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	$2.498.443.286.245 / 19.190.691.020.760 = 0.13$	Khả năng trả nợ tức thời thấp.

2. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Chỉ số	Công thức	30/06/2025	Ý nghĩa
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	$19.595.608.095.818 / 55.282.661.244.375 = 0.35$	35% tài sản được tài trợ bằng nợ, mức độ rủi ro tài chính trung bình.
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	$19.595.608.095.818 / 35.687.053.148.557 = 0.55$	Mức đòn bẩy tài chính trung bình.
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	Không tính được	Cần thông tin về EBIT (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay).

3. Chỉ số hiệu quả hoạt động

Chỉ số	Công thức	30/06/2025 (ước tính cho năm)	Ý nghĩa
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	$(17.426.942.447.391 * 2) / ((7.047.730.548.255 + 5.686.840.161.996) / 2) = 5.53$	Quản lý hàng tồn kho hiệu quả.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	$(29.659.102.812.410 * 2) / ((6.147.238.082.985 + 6.233.758.612.009) / 2) = 9.52$	Quản lý công nợ khách hàng hiệu quả.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	$(29.659.102.812.410 * 2) / ((55.282.661.244.375 + 55.049.061.537.061) / 2) = 1.08$	Hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.

4. Chỉ số lợi nhuận (tính cho giai đoạn 6 tháng)

Chỉ số	Công thức	30/06/2025	Ý nghĩa
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	$12.232.160.365.019 / 29.659.102.812.410 = 0.41$	Biên độ lợi nhuận trước chi phí là 41%.
Biên lợi nhuận ròng		$4.075.857.948.334 / 29.659.102.812.410 = 0.14$	Lợi nhuận giữ lại trên mỗi đồng

Chỉ số	Công thức	30/06/2025	Ý nghĩa
	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần		doanh thu là 14%.
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	$4.075.857.948.334 / ((55.282.661.244.375 + 55.049.061.537.061) / 2) = 0.074$	Khả năng sinh lời trên tài sản là 7.4% (cho 6 tháng).
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	$4.075.857.948.334 / ((35.687.053.148.557 + 36.174.402.829.663) / 2) = 0.113$	Khả năng sinh lời trên vốn chủ là 11.3% (cho 6 tháng).

5. Chỉ số định giá (phục vụ đầu tư cổ phiếu)

Chỉ số	Công thức	30/06/2025	Ý nghĩa
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	$4.042.067.486.099 / 20.899.554.450.000 = 0.193$	Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu là 0.193 (tính cho 6 tháng).
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và BVPS (Vốn chủ sở hữu / Số cổ phiếu lưu hành).

6. Các chỉ tiêu cơ bản khác phân tích theo năm (ước tính)

Chỉ tiêu	Giá trị (ước tính cho năm 2025)
Doanh thu Thuần	$29.659.102.812.410 * 2 = 59.318.205.624.820$
Giá vốn	$17.426.942.447.391 * 2 = 34.853.884.894.782$
Lợi nhuận gộp	

Chỉ tiêu	Giá trị (ước tính cho năm 2025)
	12.232.160.365.019 * 2 = 24.464.320.730.038
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp	5.047.384.728.800 * 2 = 10.094.769.457.600
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp	4.075.857.948.334 * 2 = 8.151.715.896.668

7. Tăng trưởng Doanh thu, lợi nhuận, Giá vốn,... Chi phí các năm

Chỉ tiêu	Công thức	Giá trị
Tăng trưởng Doanh thu thuần	(29.659.102.812.410 - 30.768.199.089.531) / 30.768.199.089.531 * 100	-3.60%
Tăng trưởng Giá vốn hàng bán	(17.426.942.447.391 - 17.789.158.865.682) / 17.789.158.865.682 * 100	-2.04%
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(12.232.160.365.019 - 12.979.040.223.849) / 12.979.040.223.849 * 100	-5.75%

8. Dòng tiền

Chỉ tiêu	Giá trị (6 tháng 2025)	Giá trị (6 tháng 2024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CFO)	3.772.158.580.024	4.225.974.123.467
Dòng tiền tự do (FCFE)	Không tính được	Không tính được

Giải thích:

- **CFO:** CFO dương cho thấy doanh nghiệp tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh chính.
- **FCFE:** Không tính được do thiếu thông tin về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.

Lưu ý:

- Các chỉ số trên chỉ mang tính chất tham khảo và cần được phân tích kỹ lưỡng hơn trong bối cảnh cụ thể của doanh nghiệp và ngành.

- Việc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành và các giai đoạn trước đó sẽ giúp đánh giá chính xác hơn tình hình tài chính của Vinamilk.
- Do thiếu dữ liệu, một số chỉ số không thể tính toán hoặc chỉ có thể ước tính.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu chiếm 64.65% tổng tài sản ($35.687.053.148.557 / 55.282.661.244.375$). Điều này cho thấy Vinamilk có sức khỏe tài chính tốt, ít phụ thuộc vào nợ vay. Tuy nhiên, cần xem xét liệu Vinamilk có đang sử dụng vốn hiệu quả hay không.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** Tỷ lệ này cao, cho thấy Vinamilk tập trung vào tính thanh khoản.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn:** Tỷ lệ này thấp hơn so với tài sản ngắn hạn, cho thấy Vinamilk có thể đang không tập trung vào mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** 1.99 cho thấy Vinamilk có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Hệ số thanh toán nhanh:** 1.63, sau khi loại trừ hàng tồn kho, vẫn cho thấy khả năng thanh toán tốt.
- **Hệ số thanh toán tức thời:** 0.13 cho thấy khả năng trả nợ ngay lập tức bằng tiền mặt thấp.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:** 9.52 cho thấy Vinamilk quản lý công nợ khách hàng hiệu quả, thu hồi tiền nhanh chóng.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:** 5.53 cho thấy Vinamilk quản lý hàng tồn kho hiệu quả, hàng hóa không bị tồn đọng lâu.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính

- **Hệ số nợ:** 0.35 cho thấy 35% tài sản của Vinamilk được tài trợ bằng nợ, mức độ rủi ro tài chính trung bình.
- **Nợ trên vốn chủ:** 0.55 cho thấy mức đòn bẩy tài chính trung bình.

4. Phân tích khả năng sinh lời

- **Biên lợi nhuận gộp:** 0.41 cho thấy Vinamilk tạo ra 41 đồng lợi nhuận gộp trên mỗi 100 đồng doanh thu.

- **Biên lợi nhuận ròng:** 0.14 cho thấy Vinamilk tạo ra 14 đồng lợi nhuận sau thuế trên mỗi 100 đồng doanh thu.
- **ROA:** 0.074 (7.4% cho 6 tháng) cho thấy khả năng sinh lời trên tài sản ở mức trung bình.
- **ROE:** 0.113 (11.3% cho 6 tháng) cho thấy khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu ở mức trung bình.
- **EPS:** 0.193 cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu là 0.193 (tính cho 6 tháng).

5. Phân tích dòng tiền

- **CFO:** 3.772.158.580.024 cho thấy Vinamilk tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh chính.
- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** -3.60% cho thấy doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Tăng trưởng Giá vốn hàng bán:** -2.04% cho thấy giá vốn hàng bán giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** -5.75% cho thấy lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.